

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 16/6/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	30/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1420/QĐ325/2024	TH008142	
2	Kha Trần Linh Chi	Nữ	01/10/2002	Nghệ An	Thái	7.0	8.0	1421/QĐ325/2024	TH008143	
3	Trần Thảo Chi	Nữ	02/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1422/QĐ325/2024	TH008144	
4	Trần Quyết Chiến	Nam	21/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1423/QĐ325/2024	TH008145	
5	Trần Văn Công	Nam	15/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1424/QĐ325/2024	TH008146	
6	Nguyễn Thị Dung	Nữ	22/9/1975	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1425/QĐ325/2024	TH008147	
7	Phạm Thị Hương Giang	Nữ	19/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1426/QĐ325/2024	TH008148	
8	Nguyễn Thị Trà Giang	Nữ	22/3/2001	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	1427/QĐ325/2024	TH008149	
9	Hà Ngọc Giang	Nam	24/01/1999	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	1428/QĐ325/2024	TH008150	
10	Lê Thị Thu Hà	Nữ	22/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1429/QĐ325/2024	TH008151	
11	Trần Thúy Hằng	Nữ	20/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1430/QĐ325/2024	TH008152	
12	Nguyễn Thị Mai Hiên	Nữ	28/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1431/QĐ325/2024	TH008153	
13	Lương Thị Hiên	Nữ	30/6/2002	Nghệ An	Thái	5.0	7.0	1432/QĐ325/2024	TH008154	
14	Đinh Thị Hiên	Nữ	27/7/1976	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1433/QĐ325/2024	TH008155	
15	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	22/12/1991	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1434/QĐ325/2024	TH008156	
16	Trần Thị Hòa	Nữ	01/6/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1435/QĐ325/2024	TH008157	
17	Hà Văn Huy	Nam	12/01/1984	Nghệ An	Thái	6.3	7.5	1436/QĐ325/2024	TH008158	
18	Lê Thị Khánh Huyền	Nữ	13/3/1995	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1437/QĐ325/2024	TH008159	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Đặng Thị Huyền	Nữ	06/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1438/QĐ325/2024	TH008160	
20	Vi Văn Kiên	Nam	25/3/1999	Nghệ An	Thái	6.3	9.0	1439/QĐ325/2024	TH008161	
21	Lương Thị Diệu Linh	Nữ	19/7/2002	Nghệ An	Thái	6.3	8.0	1440/QĐ325/2024	TH008162	
22	Kha Tuyết Loan	Nữ	12/5/2001	Nghệ An	Thái	5.3	8.0	1441/QĐ325/2024	TH008163	
23	Bùi Thị Mai	Nữ	08/6/1986	Thanh Hóa	Kinh	5.0	6.5	1442/QĐ325/2024	TH008164	
24	Nguyễn Thị Mơ	Nữ	08/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1443/QĐ325/2024	TH008165	
25	Nguyễn Thị Trà My	Nữ	21/6/2002	Nghệ An	Thái	5.7	8.5	1444/QĐ325/2024	TH008166	
26	Hà Bảo Ngọc	Nữ	26/10/2002	Thanh Hóa	Thái	6.3	7.0	1445/QĐ325/2024	TH008167	
27	Đào Thị Linh Nhâm	Nữ	02/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1446/QĐ325/2024	TH008168	
28	Lê Thị Nhung	Nữ	08/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1447/QĐ325/2024	TH008169	
29	Đậu Thị Quyên	Nữ	12/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1448/QĐ325/2024	TH008170	
30	Lê Thị Thắm	Nữ	22/02/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1449/QĐ325/2024	TH008171	
31	Đặng Trọng Thành	Nam	15/8/1986	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1450/QĐ325/2024	TH008172	
32	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	25/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1451/QĐ325/2024	TH008173	
33	Võ Thị Hoài Thương	Nữ	29/7/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1452/QĐ325/2024	TH008174	
34	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ	19/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1453/QĐ325/2024	TH008175	
35	Nguyễn Văn Tính	Nam	25/10/1967	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1454/QĐ325/2024	TH008176	
36	Lê Xuân Toàn	Nam	16/6/1971	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1455/QĐ325/2024	TH008177	
37	Biện Thị Linh Trang	Nữ	05/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1456/QĐ325/2024	TH008178	
38	Nguyễn Ngọc Trinh	Nam	25/11/1980	Khánh Hòa	Kinh	7.7	9.0	1457/QĐ325/2024	TH008179	
39	Nguyễn Thị Trinh	Nữ	22/10/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1458/QĐ325/2024	TH008180	
40	Vi Thị Tý	Nữ	03/9/2002	Nghệ An	Thái	5.3	7.0	1459/QĐ325/2024	TH008181	
41	Nguyễn Thảo Vân	Nữ	18/12/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1460/QĐ325/2024	TH008182	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
42	Đinh Thị Ngọc Anh	Nữ	17/10/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1461/QĐ325/2024	TH008183	
43	Trần Thị Ngọc Anh	Nữ	06/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1462/QĐ325/2024	TH008184	
44	Phạm Quỳnh Anh	Nữ	03/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1463/QĐ325/2024	TH008185	
45	Nguyễn Xuân Tú Anh	Nữ	07/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1464/QĐ325/2024	TH008186	
46	Lê Nguyên Chi	Nữ	01/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1465/QĐ325/2024	TH008187	
47	Đậu Thị Hương Giang	Nữ	27/4/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1466/QĐ325/2024	TH008188	
48	Hồ Thị Hà	Nữ	05/6/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1467/QĐ325/2024	TH008189	
49	Nguyễn Thị Hải	Nữ	01/09/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1468/QĐ325/2024	TH008190	
50	Lê Thị Nga Hằng	Nữ	17/11/1997	Nghệ An	Kinh	7.0	6.0	1469/QĐ325/2024	TH008191	
51	Hoàng Thị Hiếu	Nữ	22/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1470/QĐ325/2024	TH008192	
52	Lê Thị Hòa	Nữ	03/02/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1471/QĐ325/2024	TH008193	
53	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	16/7/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1472/QĐ325/2024	TH008194	
54	Nguyễn Thị Khánh Huân	Nữ	18/7/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1473/QĐ325/2024	TH008195	
55	Bùi Thị Hồng Lê	Nữ	15/01/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1474/QĐ325/2024	TH008196	
56	Lê Văn Lợi	Nữ	23/4/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	1475/QĐ325/2024	TH008197	
57	Thái Hữu Long	Nam	8/11/1974	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1476/QĐ325/2024	TH008198	
58	Cao Thị Lương	Nữ	10/9/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1477/QĐ325/2024	TH008199	
59	Lô Thị Mai My	Nữ	12/4/2001	Nghệ An	Thái	8.0	8.5	1478/QĐ325/2024	TH008200	
60	Hoàng Thị Lê Na	Nữ	20/7/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1479/QĐ325/2024	TH008201	
61	Trần Thị Ngọc	Nữ	02/4/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1480/QĐ325/2024	TH008202	
62	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	20/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1481/QĐ325/2024	TH008203	
63	Võ Thị Nguyệt	Nữ	02/6/1977	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1482/QĐ325/2024	TH008204	
64	Nguyễn Linh Nhi	Nữ	05/5/1987	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1483/QĐ325/2024	TH008205	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
65	Phùng Cẩm Như	Nữ	26/7/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1484/QĐ325/2024	TH008206	
66	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	07/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1485/QĐ325/2024	TH008207	
67	Đặng Thị Kim Nhung	Nữ	08/8/1976	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1486/QĐ325/2024	TH008208	
68	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	30/6/1996	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1487/QĐ325/2024	TH008209	
69	Trần Thị Phi	Nữ	10/3/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1488/QĐ325/2024	TH008210	
70	Nguyễn Thị Phương	Nữ	11/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1489/QĐ325/2024	TH008211	
71	Nguyễn Thị Tài	Nữ	08/8/2000	Quảng Ngãi	Kinh	6.0	6.5	1490/QĐ325/2024	TH008212	
72	Lê Văn Tài	Nam	31/8/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	1491/QĐ325/2024	TH008213	
73	Trương Văn Thái	Nam	30/3/2002	Nghệ An	Thổ	6.7	8.5	1492/QĐ325/2024	TH008214	
74	Lê Thị Hoài Thanh	Nữ	29/6/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	7.0	1493/QĐ325/2024	TH008215	
75	Nguyễn Thị Thương	Nữ	16/6/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1494/QĐ325/2024	TH008216	
76	Nguyễn Thị Trà	Nữ	30/01/1990	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	1495/QĐ325/2024	TH008217	
77	Cao Thị Minh Trang	Nữ	27/6/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1496/QĐ325/2024	TH008218	
78	Hồ Văn Tý	Nam	30/4/1984	Nghệ An	Thổ	6.0	9.0	1497/QĐ325/2024	TH008219	
79	Trương Thị Vân	Nữ	11/7/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1498/QĐ325/2024	TH008220	
80	Lê Thị Vân	Nữ	25/8/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1499/QĐ325/2024	TH008221	
81	Đặng Thị Hải Yến	Nữ	09/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1500/QĐ325/2024	TH008222	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

